

TINH THẦN DÂN TỘC VÀ Ý THỨC QUỐC GIA ĐẠI VIỆT QUA MỘT SỐ THÀNH TỰU HỌC THUẬT VÀ NGHỆ THUẬT THỜI LÊ SƠ (1428-1504)

TRẦN THỊ THANH THANH*

TÓM TẮT

Tinh thần dân tộc và ý thức quốc gia được thể hiện qua một số thành tựu học thuật và nghệ thuật thời Lê sơ đã phản ánh quá trình phục hưng dân tộc, phát triển quốc gia, một đặc điểm quan trọng của nền văn minh Đại Việt.

Từ khóa: tinh thần dân tộc, học thuật, nghệ thuật, văn minh Đại Việt.

ABSTRACT

Đại Việt's National spirit and consciousness demonstrated in some academic and artistic achievements during the reign of Le Dynasty

The article discusses the national spirit and consciousness through some academic and artistic achievements during the reign of the Le Dynasty. This reflects the renaissance and development of our nation – an important feature of Đại Việt civilization.

Keywords: national consciousness, academic, artistic, Đại Việt civilization.

1. Mở đầu

Trong lịch sử Việt Nam, thời kỳ từ sau chiến thắng của phong trào Lam Sơn (1428) cho đến cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI thường được gọi là thời Lê sáng nghiệp hay thời Lê sơ. Trải qua các triều vua từ Lê Thái Tổ đến Lê Hiến Tông (1428-1504), nước Đại Việt phát triển trong không khí thanh bình, thịnh trị. Quá trình lao động cần cù của nhân dân và những chính sách tiến bộ của nhà nước đã tạo điều kiện cho quá trình phục hưng dân tộc, đạt nhiều thành tựu về văn hóa, văn minh. Ý thức độc lập, tinh thần dân tộc là một trong những đặc điểm của nền văn minh Đại Việt, được thể hiện qua các một số thành tựu học thuật và nghệ thuật của thời kỳ này.

2. Về học thuật

Trong lĩnh vực sử học, với hào khí chiến thắng của phong trào Lam Sơn (1418-1427) và việc thành lập vương triều Lê, tinh thần dân tộc thể hiện trong việc ghi chép các sự tích anh hùng, góp phần biên soạn lịch sử nước nhà. *Bình Ngô đại cáo, Lam Sơn thực lục, Lĩnh Nam chích quái, Tục Việt điện u linh tập...* là những tác phẩm tiêu biểu cho ý thức của tầng lớp trí thức đương thời về dân tộc, quốc gia.

Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi là một áng “thiên cổ hùng văn” có nhiều giá trị tư tưởng sâu sắc, trong đó, lần đầu tiên quan niệm về dân tộc đã được nêu lên một cách có hệ thống và toàn diện. Với *Bình Ngô đại cáo*, dân tộc ta được nhận thức với một quốc gia cụ thể là “nước Đại Việt”, có nền văn hiến lâu đời, lãnh thổ xác định “núi sông bờ cõi đã

* TS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

riêng” với một nền văn hóa có bản sắc riêng, một quá trình dựng nước lâu dài “bao đời xây nền độc lập”, một chủ quyền vững vàng “làm chủ một phương”, một nhân dân anh hùng “hào kiệt đời đời chưa từng thiếu”... Đây là một bước phát triển trong nhận thức của dân tộc Việt Nam về quyền độc lập thiêng liêng, về bản sắc, bản lĩnh độc đáo của mình.

Lam Sơn thực lục được soạn theo chủ trương của vua Lê Thái Tổ, thuộc thể văn “ghi chép việc thực”, là một hồi kí ghi lại súc tích và chân thực quá trình 10 năm khởi nghĩa chống quân Minh (1418-1428). Tác phẩm ca ngợi lòng yêu nước và tinh thần chiến đấu dũng cảm của nhân dân ta, đề cao tài năng lãnh đạo của Lê Lợi, tấm gương hi sinh của Lê Lai, Lê Thạch... Đây là một tác phẩm văn học có giá trị sử liệu, phản ánh giai đoạn lịch sử đầy thử thách của dân tộc từ khi bị nhà Minh đô hộ đến khi giành được độc lập.

Lĩnh Nam chích quái được Vũ Quỳnh và Kiều Phú biên soạn và tu chỉnh. *Tục Việt điện u linh tập* được Lê Văn Chất sắp xếp và bổ sung..., tập hợp những truyện được truyền miệng trong dân gian từ lâu đời, có nhiều truyện gắn với việc giải thích về nòi giống và nguồn gốc dân tộc, sự tích một số địa danh, một số phong tục tập quán, các nhân vật lịch sử, phản ánh đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Việt cổ, có ý nghĩa củng cố ý thức quốc gia dân tộc... Lời tựa *Lĩnh Nam chích quái* thể hiện niềm tự hào về một đất nước “núi non kì lạ, đất đai linh thiêng, nhân dân anh hào, truyện tích thần kì thường thường vẫn có” [6, tr.25].

Phan Phu Tiên và Ngô Sĩ Liên là

hai nhà sử học lớn thời Lê, đã tiếp tục biên soạn lịch sử nước nhà, kế thừa công trình *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu thời Trần. Trong bài Tựa *Đại Việt sử kí toàn thư* viết năm Kỉ Hợi (1479), Ngô Sĩ Liên cho biết: “Đến đời Trần Thái Tông mới sai học sĩ Lê Văn Hưu soạn lại từ Triệu Vũ Đế trở xuống đến năm đầu Lý Chiêu Hoàng. Bản triều vua Nhân Tông lại sai quan tu sử Phan Phu Tiên chép nối từ Trần Thái Tông trở xuống đến khi người Minh về nước” [3, tr.99].

Phan Phu Tiên người làng Đông Ngạc (tên Nôm là làng Vê), huyện Từ Liêm, thuộc Hà Nội ngày nay. Ông từng đỗ khoa Minh kinh năm Kỉ Dậu (1429), triều Lê Thái Tổ [8, tr.970]. Tháng Giêng năm Ất Hợi (1455), vua Lê Nhân Tông sai Phan Phu Tiên soạn quốc sử. Bộ sử này được coi là sự kế tục bộ *Đại Việt sử kí* của Lê Văn Hưu, và còn được gọi là *Sử kí tục biên*, gồm 10 quyển.

Ngô Sĩ Liên người làng Chúc Lý nay là thôn Chúc Sơn, xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội). Ông đỗ đồng tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1442), niên hiệu Đại Bảo triều Lê Thái Tông [8, tr.996]. Trong triều Lê Thánh Tông, ông giữ các chức Lễ bộ hữu thị lang, Triều liệt đại phu kiêm Quốc tử giám tư nghiệp, Sử quan tu soạn. Tháng Giêng năm Kỉ Hợi (1479), vua Lê Thánh Tông sai Ngô Sĩ Liên biên soạn bộ *Đại Việt sử kí toàn thư* gồm 15 quyển. Sách gồm 2 phần. Phần Ngoại kí chép từ họ Hồng Bàng đến Mười hai sứ quân gồm 5 quyển. Phần Bản kí chép từ Đinh Tiên Hoàng đến Lê Thái Tổ lên ngôi, gồm 10 quyển. Trong lời *Phàm lệ*

của bộ sách, Ngô Sĩ Liên cho biết rõ những nguồn tư liệu được sử dụng: “Sách này làm ra, gốc ở hai bộ *Đại Việt sử kí* của Lê Văn Hưu và của Phan Phu Tiên...” [3, tr.103]. Trong bài *Tựa*, lòng tự hào dân tộc được thể hiện sâu sắc: “Nước Đại Việt ở phía nam núi Ngũ Lĩnh, thế là trời đã phân chia giới hạn Nam - Bắc...có thể cùng với Bắc triều mỗi bên làm đế một phương” [3, tr.99].

Vũ Quỳnh người xã Mộ Trạch, huyện Đường Yên, nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Ông đỗ tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1478) đời Lê Thánh Tông, từng giữ chức Lễ bộ Thượng thư, Quốc tử giám Tư nghiệp kiêm Sử quan đô tổng tài. Tháng 4 năm Tân Mùi (1511), Vũ Quỳnh soạn xong sách *Việt giám thông khảo* gồm 26 quyển, chép từ họ Hồng Bàng đến Mười hai sứ quân làm Ngoại kỉ, từ Đinh Tiên Hoàng đến năm đầu Lê Thái Tổ bình định được cả nước làm Bản kỉ, trình bày rõ ràng theo sự biên niên các triều đại¹.

Với ý thức dân tộc, vua Lê Thánh Tông đã lãnh đạo việc biên soạn *Thiên Nam dư hạ tập*, gồm 100 quyển, nhằm đề cao quốc thống và củng cố vương quyền. *Thiên Nam dư hạ tập* ghi chép đủ các chế độ, luật lệ, điều lệ, cáo sắc đã được ban hành thời bấy giờ. Trong Lịch triều hiến chương loại chí, phần Văn tịch chí, Phan Huy Chú đã liệt kê các bộ sử nước nhà thời Lê gồm *Thiên Nam dư hạ tập* của Lê Thánh Tông, *Việt giám thông khảo* của Vũ Quỳnh, *Việt giám thông khảo tổng luận* của Lê Tung, *Việt sử khảo giám* của Nguyễn Địch Tâm, cùng nhiều tác phẩm văn thơ, kinh sử, hiến chương khác... Việc biên soạn các bộ quốc sử và đề cao

văn hiến nước nhà đã phản ánh ý thức độc lập và tinh thần dân tộc sâu sắc của các nho sĩ thời Lê. Sau này, một loạt công trình sử học, văn học của Lê Quý Đôn, Phạm Công Trứ và nhiều tác gia khác trong thời Lê Trung hưng đã kế thừa và phát huy tinh thần và ý thức đó.

Trong lĩnh vực nghiên cứu địa lí, *Dư địa chí* là tác phẩm địa lí học lịch sử đầu tiên của nước ta². Trong *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi đã viết về lịch sử đất nước qua các đời; về mọi vùng miền trên cả nước với tên đất, tên sông, tên núi; về nguồn tài nguyên quý giá của núi, của rừng, của biển với nhiều loại kim khoáng, nhiều loại sản vật, nhiều loại chim thú quý, cây gỗ quý, cây thuốc quý, nhiều thứ vật phẩm thủ công... Ngoài phần ghi chép của Nguyễn Trãi về các đơn vị hành chính là các đạo còn có lời *Tập chú* của Nguyễn Thiên Túng, lời *Cản án* của Nguyễn Thiên Tích và lời *Thông luận* của Lý Tử Tấn.

Các tác giả *Dư địa chí* đã làm hiện lên hình ảnh mọi miền đất nước trong thế kỉ XV, trên cơ sở những kiến thức uyên bác về lịch sử, địa lí và đặc điểm của từng địa phương, với tình cảm và tinh thần dân tộc sâu sắc. Những đoạn viết về lịch sử, địa bàn, cương vực của các vùng trong nước, về nghề nghiệp của cư dân... đã phản ánh nhận thức của triều Lê về dân tộc, về quốc gia có non sông giàu đẹp, đất đai màu mỡ, lãnh thổ vẹn toàn, có truyền thống văn hóa lâu đời và nhân dân cần cù lao động.

Ngoài cuốn địa lí lịch sử *Dư địa chí* còn có một thành tựu về địa lí là *Hồng Đức bản đồ*. Năm 1466, vua Lê Thánh Tông cho thực hiện một cuộc điều tra

lớn, “sai quan quân cả nước xem xét mọi địa hình địa vật ở các địa phương, vẽ thành đồ bản nộp về triều”. Trên cơ sở đó, triều Lê đã xây dựng tập *Hồng Đức bản đồ*³, hoàn thành vào năm 1469. Đây là bản đồ địa lí nhưng đã chứng tỏ ý thức sâu sắc của triều Lê về lãnh thổ quốc gia và sự vẹn toàn của đất nước. Trong thời này, nhà vua từng ra lệnh sẽ tru di kẻ nào dám đem một tấc đất nước ta làm mồi cho giặc... [4]

3. Về nghệ thuật

Thời Lê là thời kì khá thịnh đạt của âm nhạc, nhất là trong lĩnh vực nhạc cung đình. Sử cũ còn nhắc lại bản nhạc *Bình Ngô phá trận* với “tiếng trống đồng vang dội làm rung động lòng người”. Theo *Đại Việt sử kí toàn thư*, “Trước kia Thái Tổ dùng võ công bình định thiên hạ, Thái Tông tưởng nhớ công lao tiền bối, sáng tác điệu vũ ‘Bình Ngô phá trận’” [5, tr.368]. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép thêm rằng, trong một yến tiệc đầu xuân năm Kỷ Tị (1449), khi triều đình cử bản nhã nhạc này, “trong đám công thần có người cảm động đến phát khóc” [8, tr.953].

Trong cung đình nhà Lê, việc định ra các chế độ về triều nghi là nhằm đề cao sức mạnh, sự uy nghi của nhà vua và triều đình, trong đó việc đề ra những quy chế về âm nhạc cung đình và nhạc cụ có vai trò hết sức quan trọng, được coi là gắn liền với quốc thể. Năm 1437 dưới triều Thái Tông, vua sai Nguyễn Trãi và Lương Đăng chế định nhã nhạc - thứ âm nhạc dùng trong các nghi lễ của cung đình. Sau gần nửa năm làm việc, Nguyễn Trãi dâng vua lời tâu nêu quan điểm của

ông về lễ nhạc: “Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Thần vâng chiếu soạn nhạc, không dám không dốc hết tâm sức. Nhưng vì học thuật nông cạn, sợ rằng trong khoảng thanh luật, khó được hài hòa. Xin bệ hạ yêu nuôi muôn dân, để chốn xóm thôn không còn tiếng oán hận buồn than, như thế mới không mất cái gốc của nhạc” [4, tr.336]. Việc làm lễ nhạc phần nào phản ánh sự am hiểu và nhận thức về âm nhạc của giới nho sĩ bấy giờ, đặc biệt phản ánh quan niệm rất tiên bộ của Nguyễn Trãi. Ông đề cao “thanh âm”, gọi đó là cái “văn” của nhạc, tức hình thức, nghệ thuật thể hiện, và ông đặc biệt coi trọng cái “gốc” của nhạc, tức nội dung, tinh thần của nhạc phải gắn với mảnh đất sinh ra nó là văn hóa dân tộc, là cuộc sống thanh bình, yên ổn của nhân dân. Với quan niệm này, Nguyễn Trãi là người chủ trương bảo vệ nền tảng âm nhạc truyền thống, không rập khuôn máy móc theo Trung Hoa, đề cao loại nhã nhạc suy tôn uy danh của vương triều trong những nghi lễ cung đình nhưng vẫn gắn bó với dân gian, với dân tộc.

Dưới triều Thánh Tông, Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Lương Thế Vinh cũng được vua sai làm lễ nhạc cung đình. Trong triều thường có những đội tấu nhạc, ca múa, diễn trò mà thành viên là những nghệ nhân được tuyển chọn từ các địa phương, có quan trông coi việc dạy dỗ và luyện tập. Sử cũ ghi nhận điệu múa võ nổi tiếng theo bản nhạc *Bình Ngô phá trận*, điệu múa văn có *Chư hầu lai triều*.

Âm nhạc thời Lê có một bộ phận quan trọng gắn với múa hát và sân khấu

dân gian, vốn có truyền thống từ nhiều đời trước. Từ cuộc sống dân gian, những làn điệu, lời ca ở mọi miền đã góp phần làm nên sức sống tinh thần phong phú của cư dân nước ta bấy giờ. Có nhiều hình thức, thể loại dân ca: dân ca nghi lễ (hát chầu cửa đình, hát chày đàn, hát vãn, hát chầu vãn, hát đưa linh...), dân ca nghề nghiệp (hát phường vải, hát phường cấy, hát phường nón, hát phường mộc, hò kéo gỗ, hò kéo lưới...), dân ca có màu sắc địa phương (hát quan họ, hát xoan, hát đúm, hát ví, hát ghẹo...) và nhiều loại hình dân ca khác như hát ru em, hát đồng dao, hát xẩm, hát ả đào... Lời ca thường là những ngôn từ giàu vần điệu, những câu lục bát giàu sức biểu cảm, được hát theo những làn điệu dân gian phối hợp với các động tác múa. Có loại hát phải kèm theo nhạc cụ như hát chầu vãn có đàn nguyệt, mõ, phách..., hát ả đào có đệm đàn đáy, có trống cầm châu...

Âm nhạc còn là yếu tố không thể thiếu trong múa rối và hát chèo, hai loại hình sân khấu dân gian phổ biến thời Lê, được tiếp thu và phát triển từ thời Lý, thời Trần. Múa rối và hát chèo luôn gắn bó với những tập quán sinh hoạt vật chất và tinh thần của nhân dân, thường được biểu diễn ở sân đình làng trong các dịp hội hè đình đám ở thôn quê vùng đồng bằng và trung du miền Bắc. Các màn múa rối, hát chèo luôn phải có dàn nhạc gồm trống, mõ, phách, sáo, nhị... Múa rối, đặc biệt là rối nước, là một loại hình sân khấu rất đặc sắc, được ưa chuộng trong dân gian và trong cung đình từ thời Lý. Cùng với những con rối ngộ nghĩnh và những trò diễn truyền thống, các màn rối nước luôn sôi nổi bởi tiếng đàn, giọng

ca, điệu nhạc. Chèo là loại kịch hát phổ biến, vốn được hình thành trên cơ sở âm nhạc và múa hát dân gian kết hợp với diễn trò. Trên sân khấu chèo, người ta thường thức sự tích, lời thơ, điệu nhạc, điệu múa, bộ dạng, diễn xuất, màu sắc, bài trí... Sân khấu chèo đời Lê có năm loại vai phổ biến là nam, nữ, hề, lão, mẹ, với những sự tích đơn giản. Người xưa gọi loại kịch hát này là “hí”... Nhà bác học đời Lê là Lương Thế Vinh đã nghiên cứu kỹ về hát chèo và soạn cuốn *Hý phường phá lục*, nêu những nguyên tắc trình diễn, hát, múa, đánh trống, ghi lại tiểu sử của một số nghệ nhân, có những vị là tổ sư của nghề hát chèo như Phạm Thị Trân, Đào Văn Sớ...

Âm nhạc dân gian thời Lê còn phản ánh cuộc sống lao động và tình cảm của cư dân các dân tộc ít người như Thái, Mường, Nùng, Tày, Chăm... với những lời ca, điệu nhạc trữ tình. Người Thái có múa xòe, hát *tản chú xiết xuong*, người Mường có hát ví, hát *đúm*, người Nùng có *si*, người Tày có *lượn*, người Chăm có *arya*... Dân ca của các dân tộc ít người cũng có nhiều loại hình: hát nghi lễ, hát giao duyên, hát ru, hát kể chuyện...

Về ngành họa, người thời Lê đã vẽ bản đồ, vẽ bản mẫu cho các công trình kiến trúc, thiết kế nhạc cụ như khánh đá, chuông đồng và phổ biến là vẽ các bức tranh dân gian với những màu tự nhiên bằng chất liệu của đồng quê như hoa hòe (vàng), đất son (đỏ), than củi (đen), chàm (xanh), bột vỏ trai, vỏ sò (trắng)... Các bức tranh thường được vẽ trên giấy dó, với nhiều cách làm tranh như bồi giấy, in màu, tô màu... Đặc biệt là kỹ thuật tạo hình hoặc vẽ chỉ lam, son nâu trên đồ

gốm, để có được các sản phẩm gốm in hoa văn nổi hình rồng, hình chim phượng, hình hoa cúc dây... với đường nét uyển chuyển, tinh xảo.

Điều khắc trang trí thời Lê có nhiều loại hình: khắc đá, chạm gỗ, tạc tượng gỗ, đắp tượng đất, đúc tượng đồng, tạo hình trên gốm, có nhiều đề tài đậm màu sắc dân gian trong những nơi linh thiêng, bên cạnh những vật linh như rồng, phượng. Các lan can, chân cột, trán bia, các vì kèo, đầu đao, ngai thờ, cánh cửa, các bức hoành phi, liễn, bao lam trong chùa, đình, miếu, cung điện thường được khắc tạc, chạm trổ hết sức tinh vi, đồ đá được mài nhẵn, đồ gỗ được sơn son, sơn đen, thếp vàng hoặc để mộc...

Những công trình cung điện, thành trì ở Thăng Long thể hiện tập trung nhất những thành tựu về kiến trúc và xây dựng. Theo sử nhà Lê, kinh thành được nhiều lần tôn tạo: Thành Đại La được xây dựng lại, Hoàng thành được mở rộng. Thời Tương Dực, vua sai “đắp thành rộng lớn mấy ngàn trượng, bao quanh điện Tường Quang, quán Chân Vũ, chùa Thiên Hoa ở phường Kim Cổ, từ phía Đông đến phía Tây Bắc, chắn ngang sông Tô Lịch, trên đắp hoàng thành, dưới làm cửa cống, dùng ngói vỡ và đất đá nện xuống, lấy đá phiến và gạch vuông xây lên, lấy sắt xuyên ngang”, “làm điện lớn hơn trăm nóc”, “làm Cửu Trùng đài”... [5, tr.74].

Hoàng thành thời Lê được xây bằng gạch đá, mở ba cửa Đông Hoa (cửa Đông), Đại Hưng (cửa Nam) và Bảo Khánh (cửa Tây). Vòng thành trong cùng hình chữ nhật cũng được đắp dài rộng 8

dặm, được xây bằng gạch, có cửa chính (Đoan Môn) và hai cửa phụ (Đông Tràng An và Tây Tràng An)... [12, tr.125-126]. Một nhà toán học nổi tiếng thời Hồng Đức là Vũ Hữu (còn được gọi là Vũ Hựu) đã vận dụng kiến thức toán học trong việc xây dựng các công trình kiến trúc. Và nhờ có công tính toán việc xây dựng lại các cửa Đoan Môn, Đại Hưng và Đông Hoa ở kinh thành, ông được nhà vua thưởng 100 mẫu ruộng ở huyện Nam Xương (Hà Nam). [7]

Trong di tích Hoàng Thành mới phát lộ, dựa vào hệ thống di vật tiêu biểu của thời Lê sơ như các loại đồ dùng bằng gốm sứ cao cấp với hoa văn tinh xảo, nhất là những đồ sứ trang trí hình rồng có chân 5 móng, hình chim phượng, chữ in nổi, các loại ngói, gạch, phù điêu trang trí hình rồng phượng, đá tảng chân cột chạm hoa sen... mang tính biểu trưng cho kiến trúc cung đình, các nhà khảo cổ học đã suy đoán để xác định vị trí của một quần thể công trình kiến trúc gần điện Kính Thiên như cung, điện, lầu, gác, chùa quán, nơi làm việc của triều đình và nơi nghỉ ngơi thường ngoạn của hoàng gia [10, tr.19-20], [11, tr.23]. Điện Kính Thiên thời Lê có lan can bằng đá chạm rồng, bệ đá 9 bậc, phía trước là điện Thị Triều, bên trái là điện Vạn Thọ, có các điện Càn Chính, Kiền Điện, Giảng Võ..., có Đông cung dành cho Thái tử, Thái Miếu thờ tổ tiên nhà vua, Tư Thiên giám, tháp Báo Thiên, nhà Thái Học, các cung Cảnh Linh, Vĩnh Ninh... Phía ngoài có đình Quảng Văn là nơi niêm yết cáo thị, sắc lệnh của triều đình, các dãy nhà dành cho các quan đợi vào chầu vua... Dấu vết

của những khu nhà nhiều gian với kiến trúc “tòa ngang dãy dọc”, các di tích gồm nền móng, chân cột, từng đoạn tường gạch, từng đoạn đường và nền lát gạch cùng với hệ thống thoát nước, giếng nước, dấu vết “ngự hà”, hồ sen... [2, tr.7] đã phản ánh quy mô hoành tráng của quần thể kiến trúc Hoàng thành và trình độ đỉnh cao của ngành kiến trúc đương thời. Ngoài ra, di tích điện Lam Kinh với những nền gạch, bậc thềm, tường thành, chân cột, những bia đá, rùa đá, hồ đá ở Lam Sơn (Thanh Hóa) cũng tiêu biểu cho

trình độ kỹ thuật và mỹ thuật của nền nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc thời này...

4. Kết luận

Những thành tựu nói trên góp phần thể hiện rõ nét một đặc điểm quan trọng của nền văn minh Đại Việt, đó là tinh thần dân tộc và ý thức quốc gia. Đồng thời, những thành tựu này còn phản ánh trí tuệ và tâm hồn của tầng lớp trí thức và nhân dân bấy giờ, phản ánh không khí xây dựng đất nước trong hòa bình và quá trình phục hưng dân tộc, phát triển quốc gia trong thế kỉ XV của dân tộc Việt Nam.

¹ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, sđd, tập 2, tr.51 chép là Đại Việt thông khảo.

² Nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng *Dư địa chí* phỏng theo thể văn của thiên Vũ công trong Kinh Thư, nên tác phẩm này còn được gọi là An Nam Vũ công. Thiên Vũ công nói về sản vật của các địa phương cống cho vua Vũ nhà Hạ.

³ Phần Văn tịch chí trong *Lịch triều hiến chương loại chí* ghi là “Thiên hạ bản đồ”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*, nguyên văn chữ Hán, bản dịch của Viện Sử học Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội (tái bản).
2. Phan Huy Lê (2004), “Di tích thành cổ Thăng Long Hà Nội, một di sản văn hóa vô giá, một quyết định sáng suốt”, *Tạp chí Xưa và Nay*, (203, 204), tháng 1-2004, tr.7.
3. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, nguyên văn chữ Hán, bản in Nội các quan bản, Ngô Đức Thọ (dịch và chú thích), Hà Văn Tấn (hiệu đính), Nxb Khoa học xã hội, 1998, Hà Nội.
4. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, *sđd*, tập 2.
5. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, *sđd*, tập 3.
6. Vũ Quỳnh, Kiều Phú (2001), *Lĩnh Nam chích quái*, nguyên văn chữ Hán, bản dịch của Đinh Gia Khánh (chủ biên), Nguyễn Ngọc San (biên khảo, giới thiệu), Nxb Văn học (tái bản), Hà Nội.
7. Trương Hữu Quỳnh (1982), *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, nguyên văn chữ Hán, bản dịch của Viện Sử học Việt Nam, Nxb Giáo dục.
9. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học (1969), *Đô thị cổ Việt Nam*, Văn Tạo (chủ biên), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 23-4-2013; ngày phản biện đánh giá: 10-5-2013;
ngày chấp nhận đăng: 21-5-2013)